Cty Cổ Phần Bibica
Digitally signed by Cty Cổ Phần Bibica
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Cty Cổ Phần Bibica, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600363970
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.31 20:22:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

EY
Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ ("BKT") vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hoàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 3600363970-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
Q. TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11635520/66926284-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611002 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Đặng Nguyên Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5041-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.242.220.450.652**	**694.738.396.887**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***183.113.587.939***	***152.012.664.843***
111	1. Tiền		183.013.587.939	59.388.200.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000	92.624.464.689
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***118.139.520.387***	***191.926.824.337***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	5.032.544.826	5.032.544.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(763.656.534)	(2.105.720.489)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	113.870.632.095	189.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***770.158.028.721***	***183.432.400.468***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		139.284.583.886	158.137.919.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.145.132.316	7.564.152.124
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		611.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		31.144.716.073	34.767.798.637
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.416.403.554)	(17.037.469.767)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***125.551.511.587***	***112.525.050.240***
141	1. Hàng tồn kho		129.889.072.899	118.478.152.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.337.561.312)	(5.953.102.152)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***45.257.802.018***	***54.841.456.999***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.722.969.503	6.319.061.793
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	37.693.261.543	44.914.357.989
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	2.841.570.972	3.608.037.217
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.085.570.260.043**	**1.155.639.375.727**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***23.000.000***	***23.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	23.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***596.682.816.684***	***657.408.025.101***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	595.496.654.845	655.599.634.692
222	Nguyên giá		1.145.915.108.037	1.144.028.967.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(550.418.453.192)	(488.429.333.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.186.161.839	1.808.390.409
228	Nguyên giá		13.643.712.373	13.531.312.373
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.457.550.534)	(11.722.921.964)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***11***	***20.057.344.760***	***20.853.545.516***
231	1. Nguyên giá		25.794.861.482	25.794.861.482
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.737.516.722)	(4.941.315.966)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***64.253.064.058***	***67.656.553.763***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	64.253.064.058	67.656.553.763
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	200.000.000.000	200.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***204.554.034.541***	***209.698.251.347***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	202.061.581.975	207.018.961.516
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.492.452.566	2.679.289.831
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.327.790.710.695**	**1.850.377.772.614**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**915.458.308.963**	**487.056.290.781**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***900.370.872.486***	***472.466.240.448***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	126.666.031.096	161.997.654.836
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	15.473.540.029	16.008.578.162
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.730.516.565	5.694.182.494
314	4. Phải trả người lao động		6.751.396.632	6.748.369.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	116.686.142.173	144.581.146.282
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.497.931.475	5.958.334.617
320	7. Vay ngắn hạn	17	601.871.038.135	123.618.081.441
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	14.694.276.381	7.859.893.398
330	***II. Nợ dài hạn***		***15.087.436.477***	***14.590.050.333***
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.646.077.272	2.941.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	12.441.359.205	11.648.973.061
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.412.332.401.732**	**1.363.321.481.833**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.412.332.401.732***	***1.363.321.481.833***
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*187.526.870.000*	*187.526.870.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	485.821.358.351
414	2. Phụ trội hợp nhất		(83.913.041.119)	(83.913.041.119)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	581.629.011.445
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.268.203.055	192.257.283.156
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phân phối thừa) đến cuối năm trước*		*145.105.843.086*	*(659.411.851)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*96.162.359.969*	*192.916.695.007*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.327.790.710.695**	**1.850.377.772.614**

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**1.510.715.210.486**	**1.618.776.483.962**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(23.025.253.250)**	**(6.113.324.646)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**1.487.689.957.236**	**1.612.663.159.316**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(991.142.240.336)**	**(1.135.991.686.092)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**496.547.716.900**	**476.671.473.224**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**45.890.263.086**	**34.490.911.773**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(19.624.374.948)**	**(11.449.273.329)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(19.254.104.392)*	*(6.328.441.234)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(327.528.128.662)**	**(324.109.907.761)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(90.641.835.194)**	**(102.159.327.763)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**104.643.641.182**	**73.443.876.144**
31	**11. Thu nhập khác**	**27**	**2.846.663.182**	**162.733.973.151**
32	**12. Chi phí khác**	**27**	**(1.154.325.728)**	**(3.155.088.712)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**27**	**1.692.337.454**	**159.578.884.439**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**106.335.978.636**	**233.022.760.583**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(9.986.781.402)**	**(40.185.227.565)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.3**	**(186.837.265)**	**79.161.989**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**96.162.359.969**	**192.916.695.007**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**96.162.359.969**	**192.916.695.007**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.4**	**4.872**	**9.797**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.4**	**4.872**	**9.797**

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**106.335.978.636**	**233.022.760.583**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	75.397.385.804	76.411.677.714
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(2.499.794.800)	6.667.786.735
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		563.932.960	(193.871.399)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.504.124.188)	(212.713.986.775)
06	Chi phí lãi vay	24	19.254.104.392	6.328.441.234
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**154.547.482.804**	**109.522.808.092**
09	Giảm các khoản phải thu		25.904.088.690	50.243.548.278
10	Tăng hàng tồn kho		(11.410.920.507)	(25.140.696.408)
11	Giảm các khoản phải trả		(56.893.076.333)	(175.761.939.078)
12	Giảm chi phí trả trước		6.553.471.831	16.963.424.242
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.582.983.164)	(6.328.441.234)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.840.618.873)	(43.606.081.972)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.411.451.767)	(6.898.406.874)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**86.865.992.681**	**(81.005.784.954)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(11.010.459.440)	(31.322.573.753)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.657.405.937	69.300.000.000
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.190.965.371.821)	(684.689.142.564)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		655.094.739.726	445.163.013.846
25	Tiền thu về từ mua công ty con		-	148.387.671.282
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		49.028.115.330	17.043.591.438
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(496.195.570.268)**	**(36.117.439.751)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	1.053.872.211.315	417.438.461.538
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(575.619.254.621)	(332.120.380.097)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(37.505.605.320)	(18.752.687.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**440.747.351.374**	**66.565.394.441**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**31.417.773.787**	**(50.557.830.264)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**152.012.664.843**	**202.816.924.776**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(316.850.691)	(246.429.669)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**183.113.587.939**	**152.012.664.843**

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Nhà máy Biên Hòa") và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.960 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.588).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 7 công ty con như sau:

Tên công ty con	*Tình trạng hoạt động*	*Địa điểm*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
			(%)	*(%)*
(1) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Ngừng hoạt động *(*)*	Long An	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	Ngừng hoạt động *(*)*	Bình Dương	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây")	Đang hoạt động	Long An	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(6) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	Ngừng hoạt động *(*)*	Hưng Yên	100	100
(7) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Đang hoạt động	Long An	100	100

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn nếu có thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chí phí trả trước dài bạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại các địa điểm:

- Khu đất nơi nhà máy của Bibica Hà Nội tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027;
- Khu đất nơi nhà máy của Bibica Miền Tây tọa lạc tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061; và

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh mà trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc nhóm các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung* (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được Nhóm Công ty ghi nhận như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục phụ trội hợp nhất kinh doanh trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận báo cáo cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	219.200.739	62.999.740
Tiền gửi ngân hàng	182.794.387.200	59.325.200.414
Các khoản tương đương tiền *(*)*	100.000.000	92.624.464.689
TỔNG CỘNG	**183.113.587.939**	**152.012.664.843**

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi 2,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500	90.771	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	-	1.663.678.800	44.424	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	-	770.962.500	15.750	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000	82.760	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	14.130	165.087.738	(73.701)	468.092.945	14.130	165.087.738	(90.901)	164.996.837
TỔNG CỘNG	**247.835**	**5.032.544.826**	**(763.656.534)**	**5.346.467.745**	**247.835**	**5.032.544.826**	**(2.105.720.489)**	**2.926.824.337**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn	**113.870.632.095**	**113.870.632.095**	**189.000.000.000**	**189.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	113.870.632.095	113.870.632.095	189.000.000.000	189.000.000.000
Dài hạn	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Trái phiếu *(**)*	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**313.870.632.095**	**313.870.632.095**	**389.000.000.000**	**389.000.000.000**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,25%/năm đến 5,3%/năm. Một phần các khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 17).*

(**) Đây là 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") hưởng lãi suất áp dụng với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**139.284.583.886**	**158.137.919.474**
Trong đó:		
Các bên khác	139.251.583.886	158.135.265.230
Công ty TNHH Dịch vụ EB	*16.620.845.566*	*21.860.386.430*
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	*13.444.787.258*	*3.706.479.721*
Khác	*109.185.951.062*	*132.568.399.079*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	33.000.000	2.654.244
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.145.132.316**	**7.564.152.124**
Trong đó:		
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	205.142.039	-
Các bên khác	2.939.990.277	7.564.152.124
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	*1.099.429.200*	-
Khác	*1.840.561.077*	*7.564.152.124*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**611.000.000.000**	**-**
Trong đó:		
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	370.000.000.000	-
Các bên khác	241.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Agon (*)	*241.000.000.000*	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác	**31.144.716.073**	**34.767.798.637**
Trong đó:		
Các bên khác	22.876.770.866	34.767.798.637
Thu nhập lãi tiền gửi	*8.481.649.330*	*14.125.073.895*
Ký quỹ	*5.095.420.000*	*5.095.420.000*
Khác	*9.299.701.536*	*15.547.304.742*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	8.267.945.207	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(14.416.403.554)**	**(17.037.469.767)**
Giá trị thuần	**770.158.028.721**	**183.432.400.468**

(*) Đây là các khoản Nhóm Công ty cho bên khác vay tín chấp và đã được Nhóm Công ty thu hồi toàn bộ trước ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết như sau:

Bên vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Agon	125.000.000.000	Ngày 14 tháng 3 năm 2024	5,5
	65.000.000.000	Ngày 15 tháng 1 năm 2024	5,2
	27.000.000.000	Ngày 10 tháng 1 năm 2024	4,6
	24.000.000.000	Ngày 14 tháng 3 năm 2024	6,1
TỔNG CỘNG	**241.000.000.000**		

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	17.037.469.767	9.485.660.187
Dự phòng trích lập trong năm	1.939.991.380	10.127.647.024
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.274.567.529)	-
Xoá sổ trong năm	(2.286.490.064)	(2.575.837.444)
Số cuối năm	14.416.403.554	17.037.469.767

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm, hàng hóa	67.728.938.650	(2.493.534.379)	54.976.930.089	(4.048.036.768)
Nguyên liệu, vật liệu	38.711.517.775	(1.281.734.242)	36.925.956.822	(1.785.284.094)
Công cụ, dụng cụ	21.059.708.459	(562.292.691)	24.268.713.599	(119.781.290)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.388.908.015	-	2.306.551.882	-
TỔNG CỘNG	**129.889.072.899**	**(4.337.561.312)**	**118.478.152.392**	**(5.953.102.152)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	5.953.102.152	7.733.940.400
Dự phòng trích lập trong năm	22.185.273	38.261.030
Sử dụng trong năm	(1.637.726.113)	(1.819.099.278)
Số cuối năm	4.337.561.312	5.953.102.152

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.722.969.503**	**6.319.061.793**
Công cụ và dụng cụ	3.383.124.787	5.618.952.508
Chi phí bảo hiểm	715.555.322	272.138.149
Chi phí khác	624.289.394	427.971.136
Dài hạn	**202.061.581.975**	**207.018.961.516**
Trả trước tiền thuê đất *(*)*	179.858.953.145	185.098.247.292
Công cụ và dụng cụ	11.794.402.704	12.134.072.642
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.411.949.801	2.689.068.640
Khác	5.996.276.325	7.097.572.942
TỔNG CỘNG	**206.784.551.478**	**213.338.023.309**

(*) Một phần quyền sử dụng đất thuê được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 17)*.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	323.485.340.083	781.063.330.437	15.381.907.233	18.572.602.245	5.525.787.940	1.144.028.967.938
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	223.868.108	7.958.451.157	-	-	-	8.182.319.265
Mua mới	-	3.434.512.378	2.444.637.502	50.000.000	190.080.000	6.119.229.880
Thanh lý	-	(7.605.641.673)	(3.721.945.373)	(1.087.822.000)	-	(12.415.409.046)
Số cuối năm	323.709.208.191	784.850.652.299	14.104.599.362	17.534.780.245	5.715.867.940	1.145.915.108.037
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*26.443.343.553*	*159.740.349.538*	*5.213.345.948*	*7.487.715.766*	*70.369.091*	*198.955.123.896*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	112.773.590.226	347.915.886.606	11.329.971.492	14.298.617.335	2.111.267.587	488.429.333.246
Khấu hao trong năm	12.795.655.797	58.365.515.773	1.052.004.397	1.315.150.862	338.229.649	73.866.556.478
Thanh lý	-	(7.487.861.815)	(3.301.752.717)	(1.087.822.000)	-	(11.877.436.532)
Số cuối năm	125.569.246.023	398.793.540.564	9.080.223.172	14.525.946.197	2.449.497.236	550.418.453.192
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	210.711.749.857	433.147.443.831	4.051.935.741	4.273.984.910	3.414.520.353	655.599.634.692
Số cuối năm	198.139.962.168	386.057.111.735	5.024.376.190	3.008.834.048	3.266.370.704	595.496.654.845
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 17)	*184.948.656.898*	*242.167.213.079*	-	-	-	*427.115.869.977*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	13.275.232.373	13.531.312.373
Mua mới	-	112.400.000	112.400.000
Số cuối năm	256.080.000	13.387.632.373	13.643.712.373
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*9.330.320.943*	*9.330.320.943*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	11.722.921.964	11.722.921.964
Hao mòn trong năm	-	734.628.570	734.628.570
Số cuối năm	-	12.457.550.534	12.457.550.534
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	256.080.000	1.552.310.409	1.808.390.409
Số cuối năm	256.080.000	930.081.839	1.186.161.839

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	25.794.861.482
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	-
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	4.941.315.966
Khấu hao trong năm	796.200.756
Số cuối năm	5.737.516.722
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	20.853.545.516
Số cuối năm	20.057.344.760

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Biên Hòa – KCN Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Các dự án khác	11.084.192.116	14.487.681.821
TỔNG CỘNG	**64.253.064.058**	**67.656.553.763**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho các bên khác	126.546.825.016	161.911.267.336
Công ty TNHH Bao bì Nhựa Thành Phú	8.418.494.906	*10.333.664.149*
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	*8.392.000.260*	*11.938.023.300*
Công ty Cổ phần S.I.M Việt Nam	*5.087.232.000*	*5.925.077.545*
Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên	*4.140.634.850*	*3.929.742.520*
Công ty TNHH Neo Nam Việt	*3.834.977.400*	*7.080.912.000*
Tanis Confectionery B.V	-	*8.835.549.257*
Các công ty khác	*96.673.485.600*	*113.868.298.565*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	119.206.080	86.387.500
TỔNG CỘNG	**126.666.031.096**	**161.997.654.836**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chunha Co.,Ltd.	4.162.402.852	-
Munkhiin Tunshlel LLC	1.317.923.076	2.772.400.970
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	2.934.922.959
Arpel International Marketing Corporation	-	1.147.444.623
Khác	9.993.214.101	9.153.809.610)
TỔNG CỘNG	**15.473.540.029**	**16.008.578.162**

15. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	(41.476.072.958)	239.469.361.338	(226.348.849.804)	(28.355.561.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(688.621.441)	9.986.781.402	(8.840.618.873)	457.541.088
Thuế thu nhập cá nhân	(663.518.313)	6.134.457.852	(6.377.235.153)	(906.295.614)
Khác	-	(13.079.728)	13.079.728	-
TỔNG CỘNG	**(42.828.212.712)**	**255.577.520.864**	**(241.553.624.102)**	**(28.804.315.950)**
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	*(44.914.357.989)*			*(37.693.261.543)*
Thuế nộp thừa	*(3.608.037.217)*			*(2.841.570.972)*
Thuế phải nộp	*5.694.182.494*			*11.730.516.565*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.151.965.153	57.335.081.132
Lương và thưởng nhân viên	25.081.203.210	40.853.714.384
Chi phí hoa hồng	20.939.120.426	25.668.921.887
Chi phí vận chuyển	8.875.756.913	9.122.452.617
Khác	12.638.096.471	11.600.976.262
TỔNG CỘNG	**116.686.142.173**	**144.581.146.282**

17. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(*)*	123.618.081.441	955.872.211.315	(498.619.254.621)	580.871.038.135
Vay ngắn hạn từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	-	98.000.000.000	(77.000.000.000)	21.000.000.000
TỔNG CỘNG	**123.618.081.441**	**1.053.872.211.315**	**(575.619.254.621)**	**601.871.038.135**

(*) Nhóm Công ty có khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	443.968.370.703	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 5 năm 2024	3,2 – 5,7	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây *(Thuyết minh số 8)*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	22.857.345.855	Ngày 18 tháng 6 năm 2024	3,6	Máy móc và thiết bị *(Thuyết minh số 9)*
Ngân Hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm Hữu hạn	114.045.321.577	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2024 đến ngày 5 tháng 4 năm 2024	2,8 – 4,0	Tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 5.2)*
TỔNG CỘNG	**580.871.038.135**			

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu kỳ	7.859.893.398	12.168.286.140
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *(Thuyết minh số 21.1)*	9.645.834.750	1.120.014.131
Sử dụng quỹ	(2.811.451.767)	(5.428.406.873)
Số cuối kỳ	14.694.276.381	7.859.893.398

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**6.497.931.475**	**5.958.334.617**
Khác	5.071.147.703	5.958.334.617
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.426.783.772	-
Dài hạn	**2.646.077.272**	**2.941.077.272**
Khác	2.646.077.272	2.941.077.272
TỔNG CỘNG	**9.144.008.747**	**8.899.411.889**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Phụ trội hợp nhất*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	154.207.820.000	302.576.583.351	(76.162.437.739)	579.101.429.954	21.740.870.771	981.464.266.337
Tăng vốn	33.319.050.000	183.244.775.000	-	-	-	216.563.825.000
Phụ trội hợp nhất	-	-	(7.750.603.380)	-	-	(7.750.603.380)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	192.916.695.007	192.916.695.007
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(18.752.687.000)	(18.752.687.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.120.014.131)	(1.120.014.131)
Phân phối quỹ	-	-	-	2.527.581.491	(2.527.581.491)	-
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	1.363.321.481.833
Năm nay						
Số đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	1.363.321.481.833
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	96.162.359.969	96.162.359.969
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(37.505.605.320)	(37.505.605.320)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(**)*	-	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	241.268.203.055	1.412.332.401.732

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 180/2023/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2023, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 với tỉ lệ là 20% mệnh giá.

(**) Việc phân phối các quỹ này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm	187.526.870.000	154.207.820.000
Tăng vốn	-	33.319.050.000
Số cuối năm	187.526.870.000	187.526.870.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	37.505.605.320	18.752.687.000

21.3 *Cổ phiếu*

Số cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.752.687	18.752.687

21.4. *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	96.162.359.969	192.916.695.007
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	(4.808.117.998)	(9.645.834.750)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**91.354.241.971**	**183.270.860.257**
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.752.687	18.707.044
Lãi trên cổ phiếu *(VND)*:		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*4.872*	*9.797*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*4.872*	*9.797*

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng	**1.510.715.210.486**	**1.618.776.483.962**
Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng	**(23.025.253.250)**	**(6.113.324.646)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(16.735.758.781)*	*(5.402.604.405)*
Chiết khấu thương mại	*(6.289.494.469)*	*(710.720.241)*
Doanh thu thuần	**1.487.689.957.236**	**1.612.663.159.316**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.487.689.957.236*	*1.612.587.307.333*
Doanh thu đối với bên liên quan	*-*	*75.851.983*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	43.133.318.865	25.487.249.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	711.537.154	6.023.522.484
Khác	2.045.407.067	2.980.139.399
TỔNG CỘNG	**45.890.263.086**	**34.490.911.773**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	992.757.781.176	1.135.957.050.571
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.615.540.840)	34.635.521
TỔNG CỘNG	**991.142.240.336**	**1.135.991.686.092**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	19.254.104.392	6.328.441.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá	866.767.117	2.462.959.477
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.342.063.955)	1.370.470.728
Khác	845.567.394	1.287.401.890
TỔNG CỘNG	**19.624.374.948**	**11.449.273.329**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	117.387.450.565	121.370.983.242
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	90.564.857.867	96.701.310.291
Chi phí vận chuyển	74.292.957.565	60.826.825.198
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	39.753.821.050	44.831.856.979
Khác	5.529.041.615	378.932.051
TỔNG CỘNG	**327.528.128.662**	**324.109.907.761**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	49.154.339.207	45.905.352.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.992.084.512	27.015.623.957
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.810.171.327	9.031.936.593
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp *(*)*	625.000.000	590.000.000
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(334.576.149)	10.127.647.024
Khác	4.394.816.297	9.488.767.617
TỔNG CỘNG	**90.641.835.194**	**102.159.327.763**

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước chỉ bao gồm các phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty.

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.846.663.182**	**162.733.973.151**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.119.433.423	161.795.433.057
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	415.644.192	436.526.649
Khác	1.311.585.567	502.013.445
Chi phí khác	**(1.154.325.728)**	**(3.155.088.712)**
Xóa sổ hàng tồn kho và công cụ, dụng cụ	-	(1.359.942.083)
Khác	(1.154.325.728)	(1.795.146.629)
LỢI NHUẬN KHÁC	**1.692.337.454**	**159.578.884.439**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	827.810.403.069	1.032.094.801.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.488.920.625	273.426.713.086
Chi phí nhân công	160.776.691.892	152.146.848.204
Chi phí khấu hao và hao mòn	75.397.385.804	76.411.677.714
Chi phí khác	31.332.991.101	50.599.013.317
TỔNG CỘNG	**1.408.806.392.491**	**1.584.679.053.712**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	*Thuế suất Thuế TNDN*	*Ưu đãi Thuế TNDN*
Công ty Cổ phần Bibica	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	20% lợi nhuận chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.986.781.402	39.442.162.782
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	-	743.064.783
	9.986.781.402	40.185.227.565
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	186.837.265	(79.161.989)
TỔNG CỘNG	**10.173.618.667**	**40.106.065.576**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**106.335.978.636**	**233.022.760.583**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.267.195.727	46.604.552.117
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	88.265.857	129.185.122
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	320.000.000	294.000.000
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	286.581.096	649.080.013
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.647.156.185)	(8.291.443.459)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(9.590.514.844)	-
Cổ tức nhận được	(50.274.380)	(22.373.000)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	499.521.396	743.064.783
Chi phí thuế TNDN	**10.173.618.667**	**40.106.065.576**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trợ cấp thôi việc	2.462.220.564	2.316.896.583	145.323.981	(88.248.997)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.108.048	63.590.411	(31.482.363)	(224.420.435)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	264.525.319	(264.525.319)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.876.046)	34.277.518	(36.153.564)	391.831.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.492.452.566**	**2.679.289.831**		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			**(186.837.265)**	**79.161.989**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 *Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Các công ty con của Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế với tổng giá trị là 32.860.437.193 VND (31 tháng 12 năm 2022: 28.295.644.568 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Bibica Miền Tây					
2019	2024	7.740.031.318	-	-	7.740.031.318
2020	2025	8.235.286.793	-	-	8.235.286.793
2021	2026	5.081.896.966	-	-	5.081.896.966
Bibica Miền Bắc					
2018	2023	290.455.274	-	(290.455.274)	-
2019	2024	414.240.933	-	-	414.240.933
2020	2025	210.679	-	-	210.679
Bibica Biên Hòa					
2021	2026	3.260.529	-	-	3.260.529
2022	2027	2.046.844.777	-	-	2.046.844.777
2023	2028	1.432.905.481	-	-	1.432.905.481
Pan CG					
2021	2026	2.290.575.475	(1.463.580.415)	-	826.995.060
Pan FM					
2018	2023	1.810.888.704	(1.810.888.704)	-	-
2019	2024	5.839.879.563	(5.839.879.563)	-	-
2020	2025	1.091.288.002	(1.091.288.002)	-	-
2022	2027	10.108.908.899	(3.030.144.242)	-	7.078.764.657
TỔNG CỘNG		**46.386.673.393**	**(13.235.780.926)**	**(290.455.274)**	**32.860.437.193**

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế của các công ty con trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập HĐQT
	Thành viên HĐQT kiêm
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	(Từ ngày 1 tháng 6 năm 2023)
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Công ty con
Công ty Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN -HULIC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty trong cùng tập đoàn

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
LAF	Mua hàng hóa	1.164.363.899	241.450.170
PAN Food	Vay	58.000.000.000	-
	Lãi vay	1.424.646.572	-
	Mua hàng hóa	-	141.682.500
	Cung cấp dịch vụ	-	66.670.865
	Bán hàng hóa	-	9.181.118
PAN Group	Cho vay	410.000.000.000	31.000.000.000
	Vay	40.000.000.000	-
	Cổ tức	36.869.324.000	-
	Lãi cho vay	8.947.465.754	815.753.425
	Cho thuê văn phòng	240.000.000	-
	Lãi vay	49.095.890	-
	Mua hàng hóa	-	39.847.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
PAN Group	Bán hàng hóa	33.000.000	-
PAN Food	Bán hàng hóa	-	2.654.244
		33.000.000	**2.654.244**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng	205.142.039	-
Phải thu ngắn hạn khác			
PAN Group	Lãi cho vay	8.267.945.207	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
PAN Group	Cho vay *(*)*	370.000.000.000	-

(*) Đây là khoản cho Pan Group vay tín chấp, với lãi suất 4,5 – 5,5%/năm và đáo hạn từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 2 tháng 8 năm 2024.

Phải trả người bán ngắn hạn			
LAF	Mua hàng hóa	119.206.080	-
PAN Group	Mua hàng hóa	-	51.187.500
PAN Food	Mua hàng hóa	-	35.200.000
		119.206.080	**86.387.500**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác			
PAN Food	Lãi vay	1.426.783.772	-
Vay ngắn hạn			
PAN Food	Vay	21.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán nội bộ ("BKT") và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	880.000.000	2.169.243.290
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	1.248.438.143	1.537.001.429
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	622.738.277	957.400.918
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	619.457.883	902.295.974
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	524.747.139	739.403.047
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	417.655.829	-
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	180.000.000	75.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên BKT	90.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban BKT	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG		**4.763.037.271**	**6.740.344.658**

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	1.153.791.439	1.037.995.792
Từ 1 năm đến 5 năm	4.236.107.968	4.151.983.168
Trên 5 năm	30.216.786.315	30.625.327.435
TỔNG CỘNG	**35.606.685.722**	**35.815.306.395**

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đô la Mỹ (USD)	4.131.123	867.577
Euro (EUR)	3.671	3.695

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024